

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Ngày 31/03/2025	45,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	23.4%	19.3%

DT thuần Q1/25
164
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 8.5%
YoY: ▲ 42.0 34.2%

LN thuần Q1/25
24.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.4 -41.3%
YoY: ▲ 12.0 94.7%

LN sau thuế Q1/25
22.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -41.9%
YoY: ▲ 10.9 97.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
16.1%
YoY: +/-▼ 12.5%

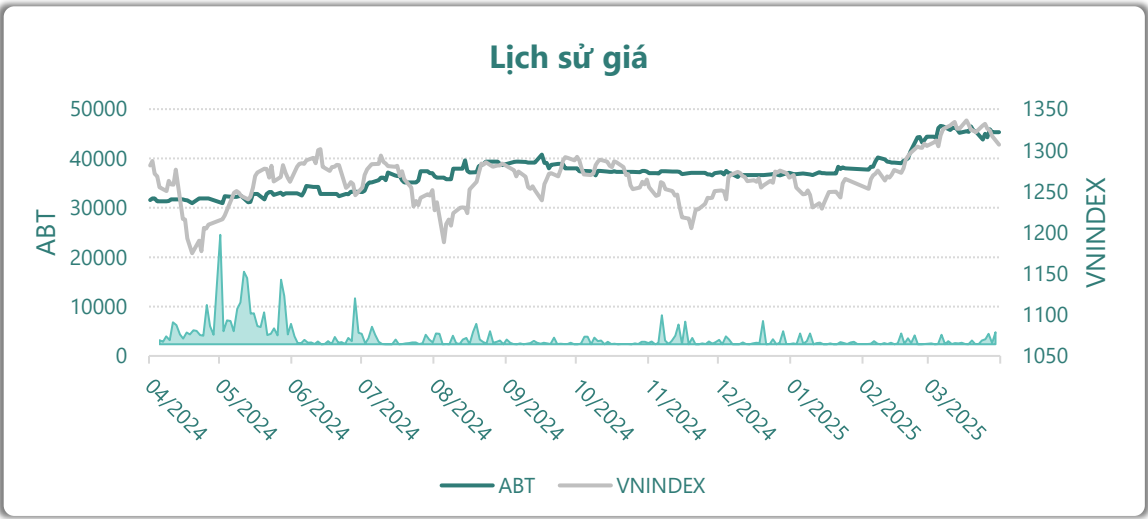
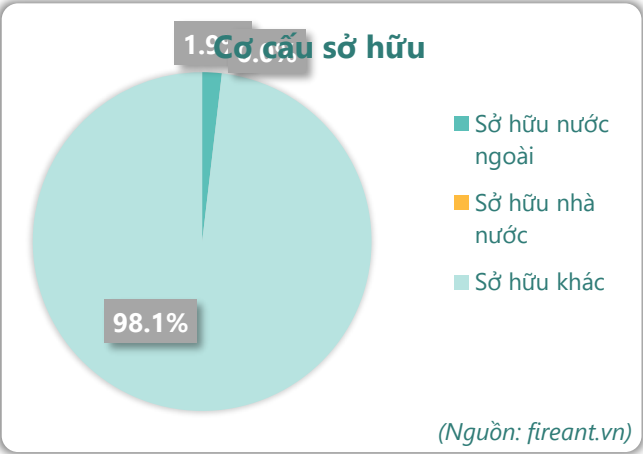
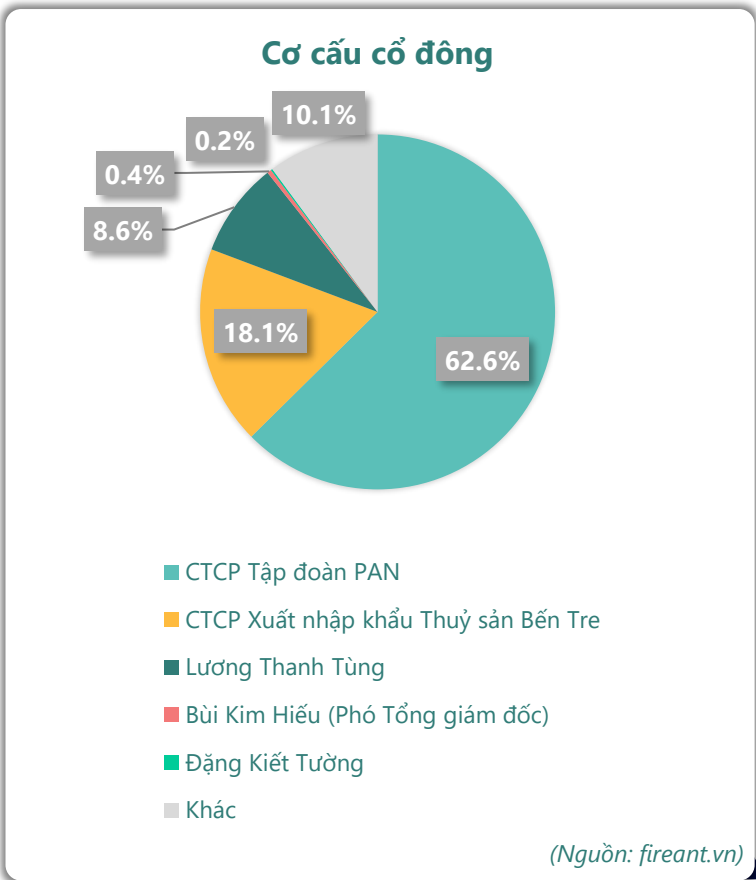
ROE (TTM) Q1/25
21.9%
YoY: +/-▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,946 - 46,607
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
Số lượng CPLH (CP)	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,410
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	
EPS	9,549
P/E	4.7

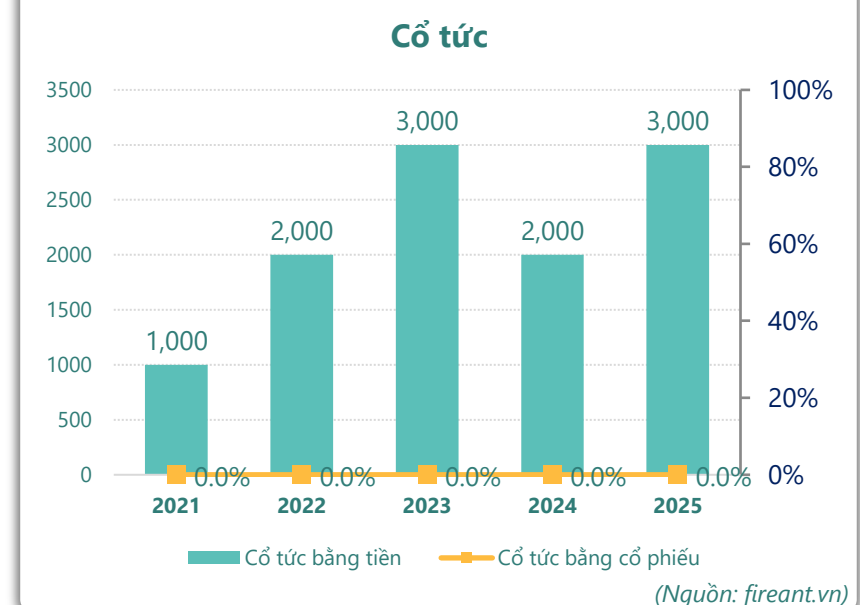
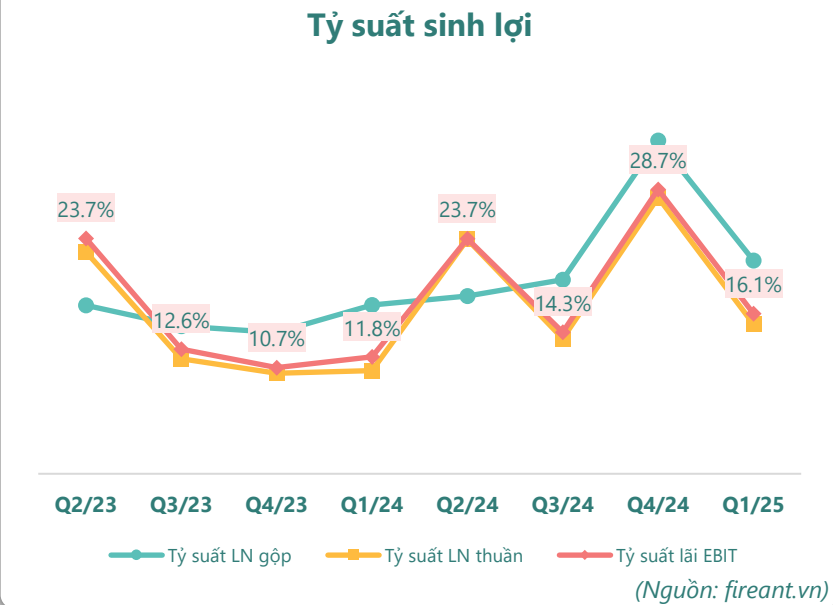
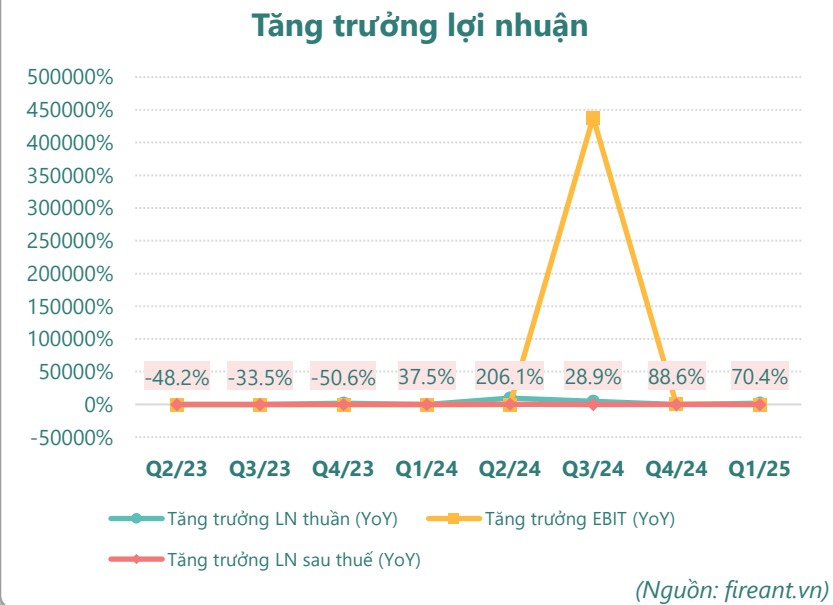
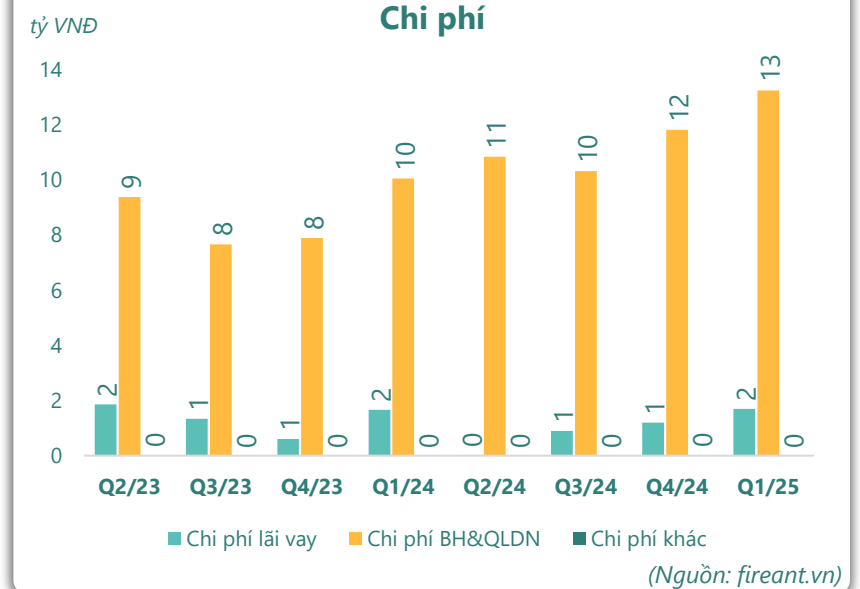
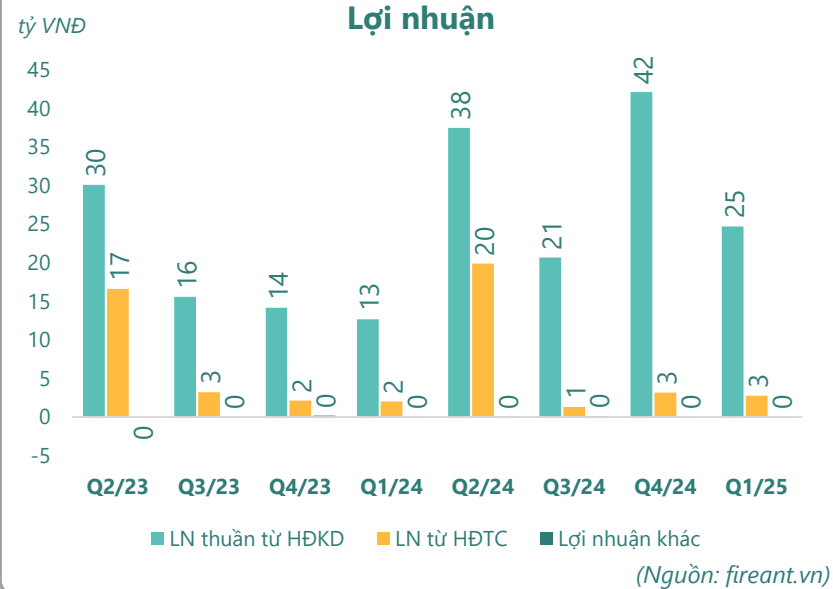
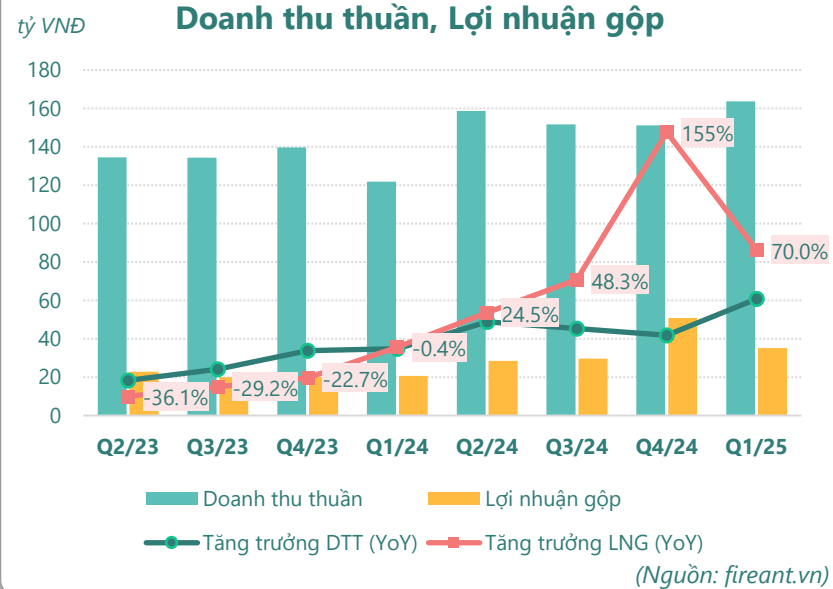
DT thuần 2024
583
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0 9.5%

LN thuần 2024
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.7 60.8%

LN sau thuế 2024
101
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.1 58.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

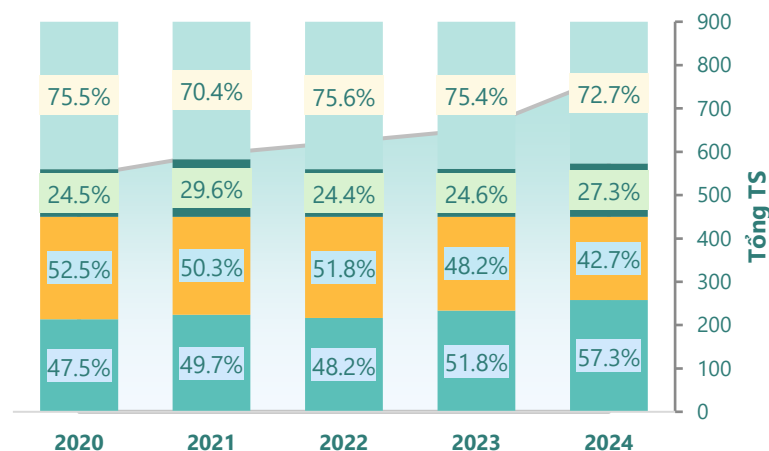




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

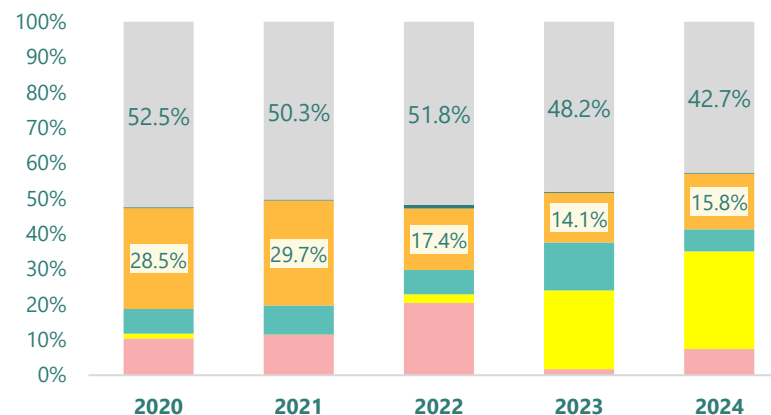
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

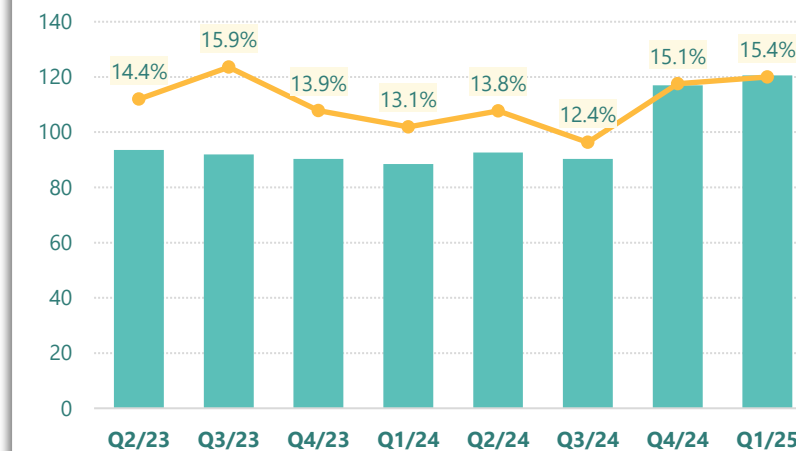


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

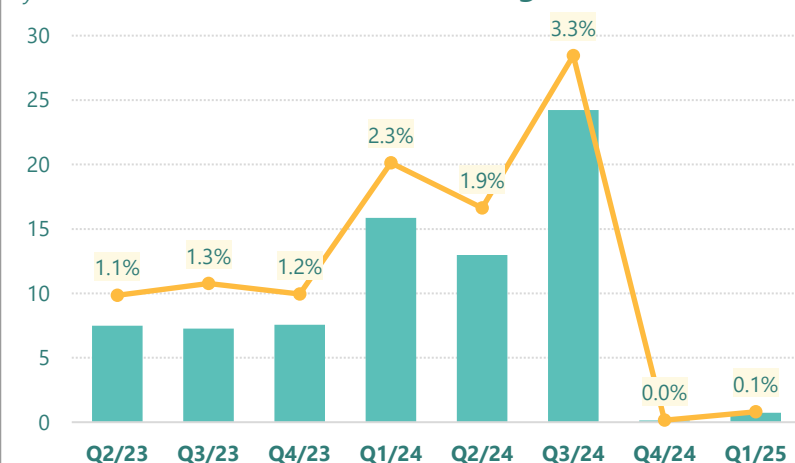


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

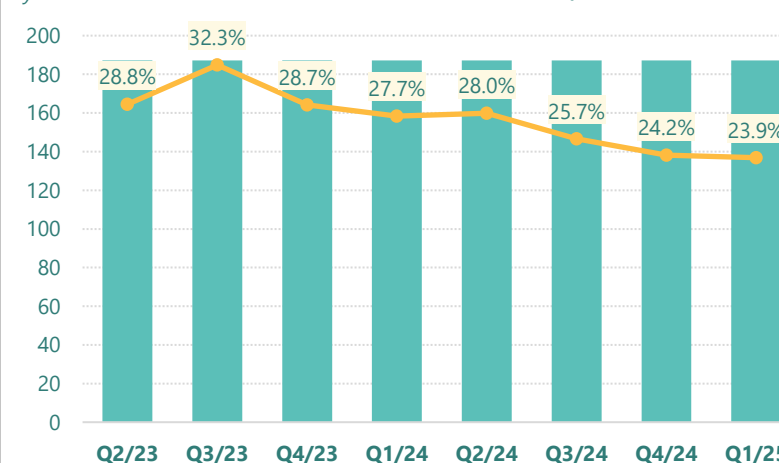


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

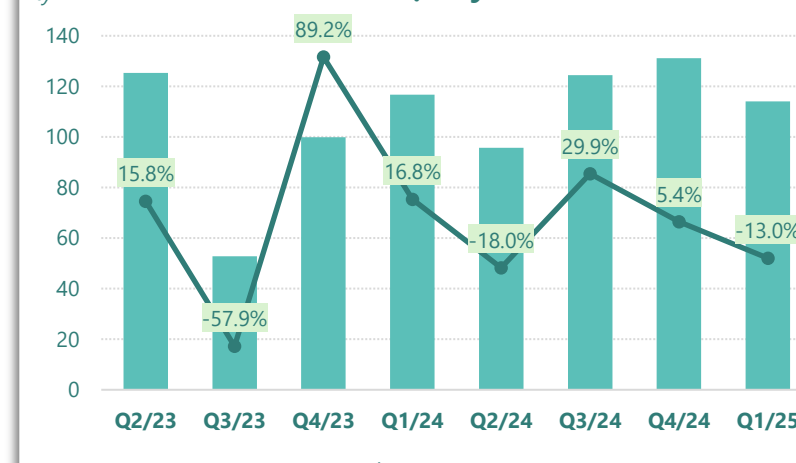


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



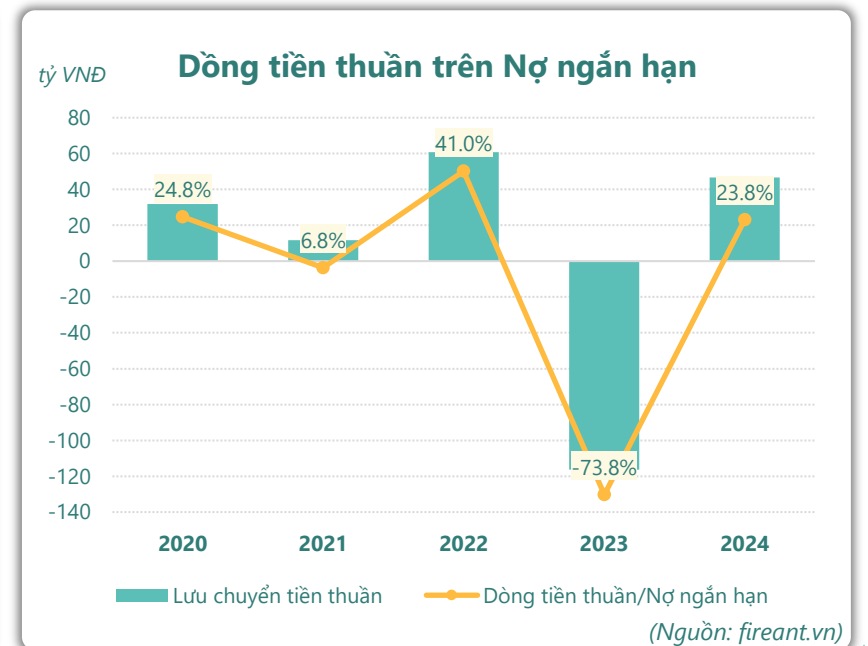
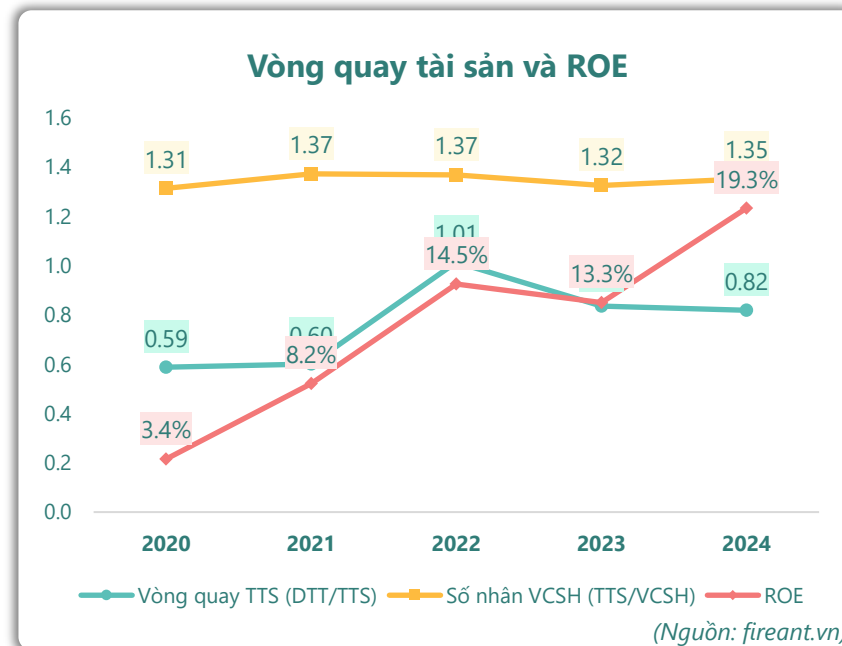
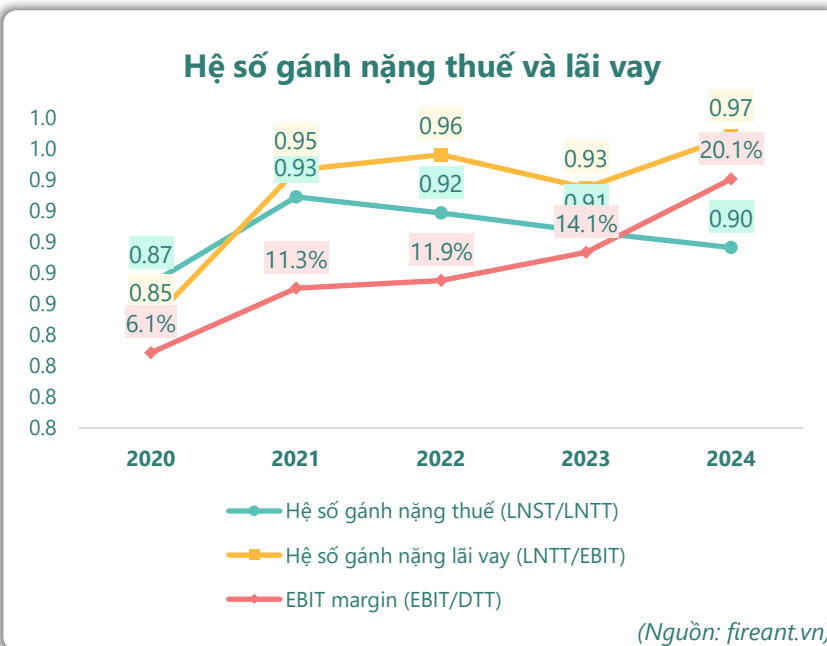
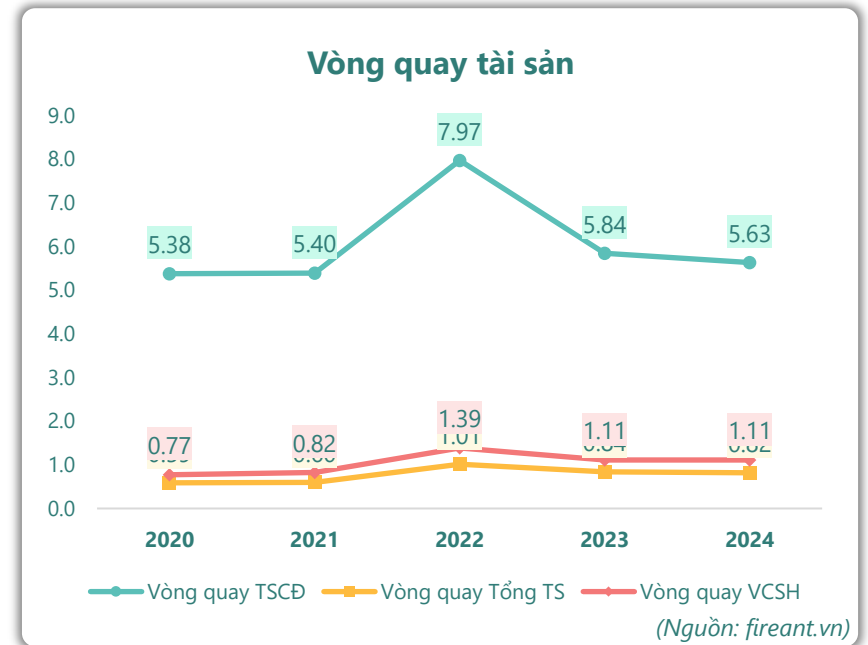
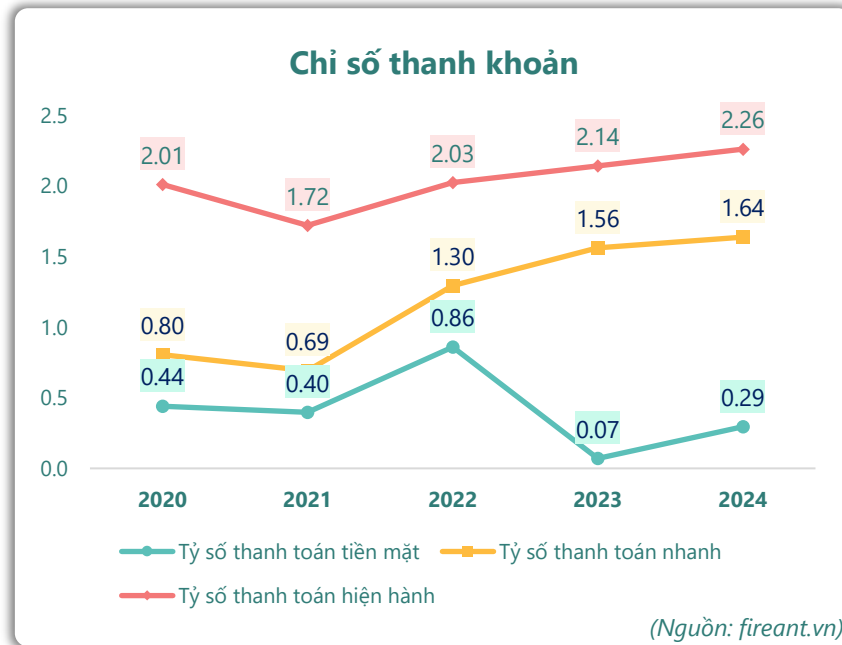
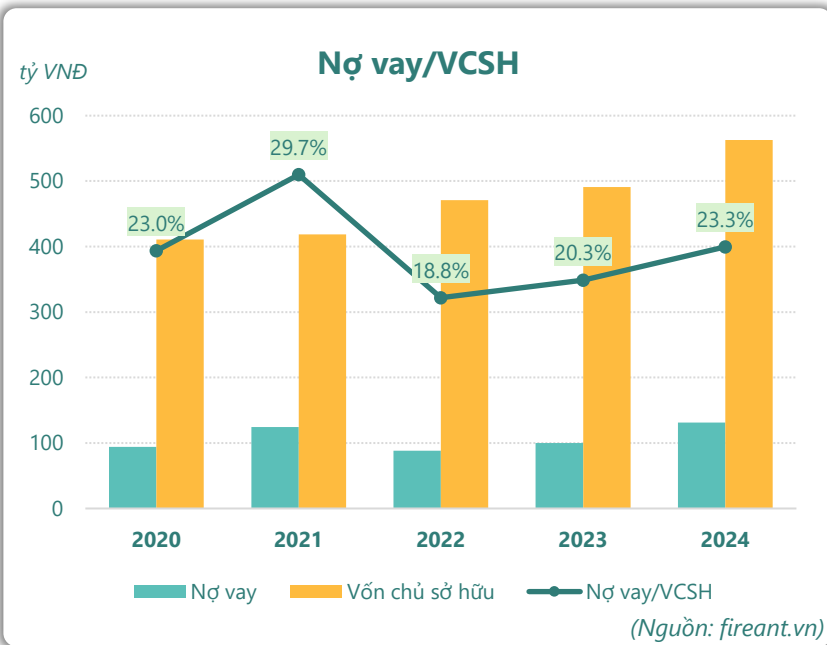
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	164	122	34.2%	583	533	9.5%
Giá vốn hàng bán	129	101	27.3%	454	449	1.1%
Lợi nhuận gộp	35.2	20.7	70.1%	130	83.6	55.1%
Doanh thu HĐTC	5.47	3.90	40.2%	32.1	31.0	3.7%
Chi phí TC	2.70	1.87	44.3%	5.72	8.18	-30.1%
Chi phí lãi vay	1.70	1.66	2.3%	3.77	4.90	-23.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.87	5.70	38.0%	23.5	17.7	33.3%
Chi phí QLDN	5.40	4.36	23.8%	19.5	18.5	5.6%
LN thuần từ HĐKD	24.7	12.7	94.7%	113	70.3	60.8%
Lợi nhuận khác	0.01	0.00		0.21	0.18	19.0%
LN trước thuế	24.7	12.7	94.8%	113	70.4	60.7%
Lợi nhuận sau thuế	22.1	11.2	97.7%	101	63.9	58.9%
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	11.2	97.7%	101	63.9	58.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.45	-5.44	15.7	33.9	91.4	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.9	33.8	-23.8	-53.0	-52.5	-49.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.6	16.8	-44.2	28.4	7.70	-17.1
Tiền đầu kỳ	46.5	11.1	56.3	3.85	11.1	57.6
Lưu chuyển tiền thuần	-34.9	45.2	-52.4	9.31	46.6	-28.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.55	0	-0.01	0.01	-0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	11.1	56.3	3.85	13.2	57.6	29.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	782	774	1.0%
Tài sản ngắn hạn	448	443	1.0%
Tiền và tương đương tiền	29.1	57.6	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255	214	19.4%
Phải thu ngắn hạn	48.6	48.0	1.2%
Hàng tồn kho	111	122	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.84	1.85	108%
Tài sản dài hạn	334	331	1.0%
Phải thu dài hạn	2.68	2.68	0.0%
Tài sản cố định	121	117	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.74	0.14	426%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	22.6	23.6	-4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	211	10.0%
Nợ ngắn hạn	209	196	6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	131	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.1	13.1	76.6%
Nợ dài hạn	22.8	15.3	48.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	549	563	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	549	563	-2.3%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

